



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN

SCHEDULE OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số: 103.2023/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 03 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên Tổ chức giám định/	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng
Inspection Body:	Vinacontrol Group Corporation
	Vinacontrol Da Nang
Mã số công nhận/	VIAS 015
Accreditation Code:	
Địa chỉ trụ sở chính/	Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu,
The head office address:	Thành phố Đà Nẵng
	Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang City
Địa điểm công nhận/	Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố
Accredited locations:	Đà Nẵng
	Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	0243 9421 343
Email:	vncdanang@vinacontrol.com.vn
	Website: http://vinacontrol.com.vn
Loại tổ chức giám định/	Loại A / Type A
Type of Inspection:	
Người đại diện/	Nguyễn Lê Đức Tuấn
Authorized Person:	
Hiệu lực công nhận/	20/ 01/ 2025
Period of Validation:	

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Định lượng hàng hóa / <i>Determination of quantity:</i> Hàng hóa/ Cargo	Số lượng <i>Quantity</i>	KT- PPGĐ02- CT	Phòng 1, 2, 3, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Divison 1, 2, 3, and Laboratory</i>
	Khối lượng qua cân <i>Weight by scale</i>	KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ05- CT	
	Khối lượng theo mớn nước <i>Weight by draft survey</i>	10.1KT- PPGĐ65- CT	
	Khối lượng xác định bởi thể tích hàng lỏng <i>Weight by liquid volume measurement</i>	10.1KT- PPGĐ58- CT 10.1KT- PPGĐ59- CT 10.1KT- PPGĐ60- CT 10.1KT- PPGĐ61- CT 10.1KT- PPGĐ62- CT 10.1KT- PPGĐ63- CT 10.1KT- PPGĐ64- CT 10.1KT- PPGĐ77- CT TCVN 3569:1993	
Hàng hải /Marine: Phương tiện vận chuyển <i>Means of transportation</i>	Bunker survey	10.1KT-PPGD71-CT	Phòng 3/ <i>Inspection Divison 3</i>
	Sạch sẽ hầm hàng <i>Hold cleanliness survey</i>	10.1KT- PPGĐ67- CT 10.1KT- PPGĐ68- CT	
	Kín chắc hầm hàng <i>Hold tightness survey</i>	10.1KT- PPGĐ66- CT	
	Niêm phong, kẹp chì <i>Sealing plan</i>	KT- HDGĐ08 - CT	
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ / <i>Gas, petroleum and petroleum products:</i> Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i>	Số lượng, khối lượng chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT- PPGĐ58- CT 10.1KT- PPGĐ59- CT 10.1KT- PPGĐ60- CT 10.1KT- PPGĐ61- CT 10.1KT- PPGĐ62- CT 10.1KT- PPGĐ63- CT 10.1KT- PPGĐ64- CT 10.1KT- PPGĐ 85-CT TCVN 3569:1993	Phòng 2, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Divison 2, and Laboratory</i>

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Phân bón/<i>Fertilizers:</i> Phân bón các loại <i>Fertilizers</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	KT- PPGĐ02- CT	Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Divison</i> 1, 3, and <i>Laboratory</i>
	Khối lượng <i>Weight</i>	KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT	
	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ56- CT 10.1KT- PPGĐ57- CT	
	Tồn thất (xác định nguyên nhân, mức độ tồn thất) <i>Damage</i>	KT- PPGĐ07- CT KT- PPGĐ09- CT KT- PPGĐ10- CT	
Máy móc Và thiết bị /<i>Equipment and machinery:</i> Máy móc, thiết bị và dây chuyền thiết bị. <i>Equipment, machinery, production lines</i>	Số lượng, chủng loại/ quy cách, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tồn thất (tình trạng ngoại quan), chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật), máy thiết bị đã qua sử dụng theo quyết định 18/2019 TTg <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest), used machinery and equipment according to Decision 18/2019 TTg</i>	KT - PPGĐ02 - CT KT - PPGĐ06 - CT KT - PPGĐ07 - CT KT - PPGĐ08 - CT KT - PPGĐ09 – CT KT - PPGĐ10 - CT 10.1KT - PPGĐ24 - CT 10.1KT - PPGĐ25 - CT 10.1KT - PPGĐ26 - CT 10.1KT - PPGĐ27 - CT 10.1KT - PPGĐ28 - CT 10.1KT - PPGĐ29 – CT 10.1KT - PPGĐ96 – CT 10.1KT - PPGĐ 101 - CT	Phòng 1/ <i>Inspection Divison</i> 1

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Phế liệu Scrap: Phế liệu nhựa Phế liệu giấy Phế liệu sắt thép <i>Plastic scrap</i> <i>Waste paper</i> <i>Steel scrap</i>	Khối lượng <i>Weight</i>	KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT	Phòng 1, 3/ <i>Inspection Division</i> 1, 3.
	Quy cách/ chủng loại <i>Size/ Specifications</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT	
	Đánh giá sự phù hợp với các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 31,32,33: 2018 /BTNMT <i>Assessment of conformity with requirements on environmental protection according to QCVN 31,32,33: 2018 /BTNMT</i>	10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD82.1-CT 10.1KT-PPGD82.2-CT 10.1KT-PPGD82.3-CT	
Vật liệu xây dựng Construction materials: Thạch cao, clinker, xi cát, xi măng, trảng thạch/ <i>Gypsum, clinker, sand slag, cement, feildspar</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	KT-PPGD02-CT	Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Division</i> 1, 3, and <i>Laboratory</i>
	Khối lượng <i>Weight</i>	KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT	
	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD54-CT 10.1KT-PPGD55-CT	
	Tồn thất (xác định nguyên nhân và mức độ tồn thất) <i>Damage</i>	KT-PPGD09-CT	
Thức ăn chăn nuôi /Feed stuffs: Nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác <i>Raw materials, domestic fowl food and other food for cattle</i>	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT	Phòng 1, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Division</i> 1 and <i>Laboratory</i>
	Lấy mẫu <i>Sampling</i>	10.1KT-PPGD86-CT	

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản Agricultural products: Dăm gỗ Sản lát và Tinh bột sản Bông xơ Viên nén gỗ <i>Pulp woodchips</i> <i>Tapioca chips and starch</i> <i>Cotton</i> <i>Wood pellet</i>	Lấy mẫu <i>Sampling</i>	10.1KT- PPGĐ40- CT 10.1KT- PPGĐ47- CT 10.1KT- PPGĐ88- CT 10.1KT- PPGĐ105 - CT	Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Divison 1, 3, and Laboratory</i>
	Số lượng, khối lượng <i>Quantity, weight</i>	KT- PPGĐ02 - CT KT- PPGĐ03 - CT KT- PPGĐ04 - CT 10.1KT- PPGĐ65- CT	
Nông sản Agricultural products: Lúa, gạo <i>Paddy, Rice</i>	- Lấy mẫu / <i>Sampling</i> - Số, khối lượng, chất lượng / <i>Quantity, weight, quality.</i>	10.1KT-PPGĐ 11-CT	
Khoáng sản/Mineral: Cát, than đá, boxit, zircon, rutil, quặng sắt, tràng thạch, florua, magan, kẽm, antimon, đá vôi, fluospar, ilmenite <i>Sand, coal, bauxite, rutil, iron ore, colorectal fossils, ilmenite, manganese, antimony, floride, zinc, limestone</i>	Số lượng, khối lượng <i>Quantity, weight</i>	KT- PPGĐ02 - CT KT- PPGĐ03 - CT KT- PPGĐ04 - CT 10.1KT- PPGĐ65- CT	Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm / <i>Inspection Divison 1, 3, and Laboratory</i>
	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ50- CT 10.1KT- PPGĐ51- CT 10.1KT- PPGĐ52- CT 10.1KT- PPGĐ53- CT	

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Phương tiện vận tải đường bộ Transportation vehicles: Phương tiện giao thông đường bộ / <i>Transportation vehicles</i> Phương tiện thi công di động / <i>Means of construction</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, xuất xứ, năm sản xuất, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tổn thất (tình trạng ngoại quan), chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật, chất lượng còn lại), phương tiện đã qua sử dụng <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest), used mean of transportation vehicles and construction</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ06- CT KT- PPGĐ07- CT KT- PPGĐ08- CT KT- PPGĐ09- CT KT- PPGĐ10- CT 10.1KT- PPGĐ25- CT 10.1KT- PPGĐ26- CT 10.1KT- PPGĐ27- CT 10.1KT- PPGĐ36- CT 10.1KT - PPGĐ96-CT	Phòng 1/ <i>Inspection Divison 1</i>

Ghi chú/ Note:

KT-PPGĐ aa- CT và 10.1KT - PPGĐaa – CT: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây
 dựng/ *IB's developed methods*

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ quy trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Giám định/kiểm định số lượng chi tiết	KT- PPGĐ02- CT
Giám định khối lượng bằng cân bàn	KT- PPGĐ03- CT
Giám sát cân hàng bằng cân cầu	KT- PPGĐ04- CT
Giám định khối lượng thương mại	KT- PPGĐ05- CT
Giám định/kiểm định tình trạng	KT- PPGĐ07- CT
Giám định/kiểm định quy cách phẩm chất - chất lượng	KT- PPGĐ08- CT
Giám định hàng tồn thất	KT- PPGĐ09- CT
Giám định phân bố tồn thất và khiếu nại đòi bồi thường	10.1 KT- PPGĐ10- CT
Giám định thóc, gạo	10.1KT-PPGĐ 11-CT
Giám định dây chuyền máy móc thiết bị	10.1KT - PPGĐ24 - CT
Giám định sự đồng bộ của máy móc thiết bị	10.1KT - PPGĐ25 - CT
Giám định tính chuyên dùng của máy móc thiết bị	10.1KT - PPGĐ26 - CT
Giám định phạm vi sử dụng của máy móc thiết bị	10.1KT - PPGĐ27 - CT
Giám định chất lượng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	10.1KT - PPGĐ28 - CT
Giám định nghiệm thu Máy móc Thiết bị	10.1KT - PPGĐ29 – CT
Giám định phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (ô tô)-xe, máy và thiết bị thi công di động	10.1KT – PPGĐ36– CT
Giám định Xơ bông	10.1KT- PPGĐ40- CT
Giám định Dăm gỗ xuất khẩu	10.1KT- PPGĐ47- CT
Giám định Thiếc thời	10.1KT- PPGĐ50- CT
Giám định Ilmenite	10.1KT- PPGĐ51- CT
Giám định Cát trắng	10.1KT- PPGĐ52- CT
Giám định Than đá	10.1KT- PPGĐ53- CT
Giám định Clinker Xi măng Portland (Poóc-lăng)	10.1KT- PPGĐ54- CT
Giám định Xi măng đóng bao	10.1KT- PPGĐ55- CT
Giám định Urê nông nghiệp	10.1KT- PPGĐ56- CT

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Tên phương pháp/ quy trình giá định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ quy trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Nghị định 108/2017/NĐ-CP	10.1KT- PPGĐ57- CT
Giám định Số, Khối lượng dầu thô từ kho nổi giao sang tàu	10.1KT- PPGĐ58- CT
Giám định Số, khối lượng xăng dầu từ tàu giao sang tàu nhận	10.1KT- PPGĐ59- CT
Xác định Khối lượng Hóa chất lỏng chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT- PPGĐ60- CT
Giám định Khối lượng Hàng lỏng tại bồn trong giao nhận	10.1KT- PPGĐ61- CT
Giám định Nhựa đường lỏng chở trên tàu biển	10.1KT- PPGĐ62- CT
Giám định Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	10.1KT- PPGĐ63- CT
Giám định LAG (Liquefied Ammonia Gas), VCM (Vinyl Chloride Monomer) hóa lỏng	10.1KT- PPGĐ64- CT
Xác định khối lượng theo món nước trong giao nhận hàng hóa	KT- PPGĐ65- CT
Giám định kín chắc hầm tàu	10.1KT- PPGĐ66- CT
Giám định vệ sinh hầm tàu	10.1KT- PPGĐ67- CT
Giám định sạch sẽ hầm tàu/ sà lan chở dầu thực vật	10.1KT- PPGĐ68- CT
Giám định con tàu trước khi cho thuê nhận lại “On-off hire survey”	10.1KT-PPGD71-CT
Giám định khối lượng Etanol nhiên liệu chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT- PPGĐ77- CT
Giám định phế liệu nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	10.1KT-PPGD82-CT
Giám định chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu phù hợp với quy định về môi trường.	10.1KT-PPGD82.1-CT
Giám định chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu phù hợp với quy định về môi trường.	10.1KT-PPGD82.2-CT
Giám định chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu phù hợp với quy định về môi trường.	10.1KT-PPGD82.3-CT
Giám định chất lượng lô hàng sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu sinh học	10.1KT- PPGĐ 85-CT
Giám định Chất lượng thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhập khẩu	10.1KT-PPGD86-CT
Giám định phẩm chất tinh bột sắn	KT- PPGĐ88- CT
Giám định xuất xứ máy móc thiết bị nhập khẩu	10.1KT - PPGĐ96 – CT
Giám định chất lượng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	10.1KT - PPGĐ 101 - CT
Giám định viên nén gỗ	10.1KT- PPGĐ105 - CT

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Tên phương pháp/ quy trình giá định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ quy trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Hướng dẫn niêm phong kẹp chì	KT- HDGĐ08 - CT
Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ	TCVN 3569:1993

